



**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ**



**HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN
TÀI SẢN TRÍ TUỆ
CỦA DOANH NGHIỆP**

**BẢO HỘ SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI ĐỊA DANH
DÙNG CHO ĐẶC SẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Hà Nội - 2007

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

**BẢO HỘ SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI ĐỊA DANH
DÙNG CHO ĐẶC SẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Hà Nội - 2007

LỜI NÓI ĐẦU

Địa danh là tên của một khu vực, địa phương, vùng địa lý cụ thể (vùng). Địa danh thường được sử dụng cùng với tên của sản phẩm được sản xuất tại khu vực, địa phương tương ứng với địa danh đó (vùng mang địa danh). Địa danh được gắn với tên sản phẩm như vậy để phân biệt sản phẩm được sản xuất tại vùng mang địa danh này với sản phẩm cùng loại được sản xuất tại các vùng mang địa danh khác

Trên thực tế, địa danh có thể được đăng ký bảo hộ dùng cho các sản phẩm của các vùng dưới các hình thức khác nhau: nhãn hiệu thông thường ("*Bến Tre*" cho kẹo dừa – sản phẩm của tỉnh Bến Tre); nhãn hiệu tập thể ("*Hà Giang*" cho cam sành - sản phẩm của tỉnh Hà Giang), tên gọi xuất xứ ("*Phú Quốc*" cho nước mắm – sản phẩm của huyện đảo Phú Quốc) và chỉ dẫn địa lý ("*Vinh*" cho sản phẩm cam quýt - sản phẩm của tỉnh Nghệ An).

Thực tế cho thấy nhu cầu đăng ký sở hữu trí tuệ đối với địa danh dùng cho sản phẩm của các địa phương ngày càng tăng do các doanh nghiệp, địa phương đã nhận thức được ý nghĩa của việc bảo hộ này nhằm chống lại các hành vi sử dụng địa danh gây tổn hại đến danh tiếng, uy tín vốn có của sản phẩm và để duy trì thị trường đã có, phát triển thị trường mới cho sản phẩm của mình¹.

Việc đăng ký bảo hộ địa danh trong thời gian qua cho thấy một số bất cập, đó là:

- Một số địa danh đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ chỉ dẫn địa lý nhưng đã được đăng ký bảo hộ dưới hình thức khác là nhãn hiệu, từ đó, quyền lợi của các tập thể các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm tại vùng mang địa danh bị ảnh hưởng, quyền sử dụng địa danh đó cho sản phẩm do mình sản xuất bị ảnh hưởng và có nguy cơ bị chủ sở hữu nhãn hiệu ngăn cấm;

¹ Theo thống kê đến 15/10/2007 (chi tiết trong Phụ lục 1), trong tổng số 195 địa danh được sử dụng cho các sản phẩm của các địa phương trên cả nước đã có 46 địa danh đang được bảo hộ sở hữu trí tuệ (9 nhãn hiệu; 16 nhãn hiệu tập thể; 11 chỉ dẫn địa lý). Ngoài ra có 26 địa danh khác đã được nộp đơn đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ dưới các hình thức khác nhau (nhãn hiệu: 7; nhãn hiệu tập thể: 10; nhãn hiệu chứng nhận: 0 và chỉ dẫn địa lý: 9). Cũng theo thống kê đến 15/10/2007 thì từ năm 2000 đến nay, mới chỉ có 20 đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam được nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ. Kết quả là 11 chỉ dẫn địa lý được đăng ký bảo hộ, đa số các đơn còn lại (8 trên tổng số 9 đơn) còn có các thiếu sót và chưa được chấp nhận để tiến hành đăng bạ hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

- Chỉ dẫn địa lý vốn được coi là tài sản quốc gia cần phải được trao cho cơ quan quản lý hành chính địa phương quản lý và cộng đồng người dân thuộc vùng mang địa danh sử dụng - nhưng do được đăng ký dưới hình thức nhãn hiệu nên đã thuộc quyền sở hữu của một hoặc một số hạn chế tổ chức, cá nhân. Từ đó, đã xuất hiện những tranh chấp giữa chủ sở hữu nhãn hiệu đó với các nhà sản xuất, cơ quan quản lý địa phương (trường hợp nhãn hiệu rượu Bầu Đá) trong việc sử dụng nhãn hiệu.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, một mặt là do nhận thức của cơ quan quản lý địa phương về giá trị của địa danh đối với việc phát triển đặc sản cho cả cộng đồng địa phương chưa cao. Mặt khác, do nhận thức của cộng đồng các nhà sản xuất thấp, không đồng tâm, hợp lực để cùng xây dựng nhãn hiệu tập thể hoặc chỉ dẫn địa lý cho đặc sản của địa phương mình.

Để góp phần khắc phục tình trạng trên, Bộ Khoa học và Công nghệ đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp. Một trong các nội dung của Chương trình này là hỗ trợ đăng ký bảo hộ, khai thác, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận (nguồn gốc, chất lượng sản phẩm...) sử dụng cho đặc sản của các địa phương. Nguyên tắc hỗ trợ là: xây dựng mô hình điềm về xác lập quyền và quản lý chỉ dẫn địa lý cho một số loại sản phẩm (nông sản, lâm sản, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ) - bằng cách hỗ trợ kinh phí, phương pháp luận thông qua các dự án cụ thể do Trung ương quản lý, sau đó rút kinh nghiệm, tuyên truyền, giới thiệu mô hình điềm đó để áp dụng rộng rãi ở các địa phương khác - bằng cách hỗ trợ kinh phí, phương pháp luận để thực hiện các dự án do các địa phương quản lý.

Nhằm cung cấp cho các địa phương các thông tin có tính định hướng, phương pháp luận cần thiết để tham khảo trong quá trình chỉ đạo và trực tiếp thực hiện việc yêu cầu bảo hộ địa danh dùng cho đặc sản, Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học Công nghệ biên soạn và xuất bản cuốn tài liệu ***“Bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với địa danh dùng cho đặc sản của địa phương”***.

Nội dung tài liệu bao gồm:

Phần 1: Các vấn đề chung về bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với địa danh dùng cho đặc sản

Phần 2: Lựa chọn hình thức bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với địa danh dùng cho đặc sản

Phân Phụ lục: Danh mục địa danh sử dụng cho đặc sản của các địa phương trên cả nước; Chi tiết các bước tiến hành đăng ký nhãn hiệu tập thể; Chi tiết các bước tiến hành đăng ký nhãn hiệu chứng nhận; Chi tiết các nội dung cần thực hiện để đăng ký và quản lý chỉ dẫn địa lý.

Tài liệu này phân tích hệ thống các quy định pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành, khả năng áp dụng các quy định đó để bảo hộ địa danh dùng cho đặc sản. Sau đó, các phương án và trình tự triển khai các hình thức bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với địa danh dùng cho đặc sản của địa phương được đề xuất trên cơ sở kinh nghiệm rút ra từ quá trình xây dựng và quản lý các chỉ dẫn địa lý trong thời gian qua nhằm giúp địa phương lựa chọn phương án bảo hộ thích hợp đối với các địa danh sử dụng cho đặc sản.

Hy vọng rằng tài liệu này sẽ góp phần giúp các địa phương triển khai hiệu quả các hoạt động bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các địa danh dùng cho đặc sản của địa phương mình.

Xin trân trọng giới thiệu./.

**CỤC TRƯỞNG
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

Trần Việt Hùng

PHẦN I CÁC VẤN ĐỀ CHUNG

1. Các khái niệm

- “*Địa danh*” là tên của một khu vực, địa phương, vùng địa lý cụ thể;

- “*Đặc sản*” là sản phẩm có nguồn gốc từ một khu vực, địa phương, vùng địa lý cụ thể, có những tính chất đặc thù về hình thái và chất lượng không giống các sản phẩm cùng loại khác và các đặc tính này chủ yếu có được do các điều kiện tự nhiên, con người vùng sản xuất, chế biến sản phẩm tạo ra;

- “*Nhãn hiệu*” là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau (*Điều 4.16 Luật SHTT*);

- “*Nhãn hiệu tập thể*” là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó (*Điều 4.17 Luật SHTT*);

- “*Nhãn hiệu chứng nhận*” là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu (*Điều 4.18 Luật SHTT*);

- “*Chỉ dẫn địa lý*” là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể (*Điều 4.22 Luật SHTT*);

2. Cơ sở pháp lý của việc bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với địa danh dùng cho sản phẩm

1.1 Hệ thống pháp luật về bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với địa danh

Hệ thống pháp luật áp dụng cho việc bảo hộ địa danh dùng cho đặc sản bao gồm:

(i) Luật Sở hữu trí tuệ: gồm các quy định về quyền sở hữu công nghiệp, đối tượng và cơ chế bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp như: *điều kiện bảo hộ đối với từng đối tượng; xác lập quyền sở hữu công nghiệp (quyền đăng ký; cách thức nộp đơn; nguyên tắc nộp đơn đầu tiên; nguyên tắc ưu tiên; văn bằng bảo hộ; yêu cầu đối với đơn đăng ký; ...); quyền, nghĩa vụ của các chủ thể liên quan...*;

(ii) Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp: gồm các quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về: *xác lập quyền sở hữu công nghiệp; chủ thể, nội dung, giới hạn quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp...*;

(iii) Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp: gồm các quy định cụ thể về: *trình tự, thủ tục xác lập quyền đối với nhãn hiệu - trong đó có nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý...*

3. Tóm tắt các quy định về bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với địa danh dùng cho đặc sản

Cũng như mô hình hệ thống sở hữu trí tuệ của một số nước, tên địa danh có thể được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ ở Việt Nam dưới các hình thức nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hoặc chỉ dẫn địa lý. Dưới đây là các quy định pháp luật - cơ sở để thực hiện các hình thức bảo hộ này:

3.1. Quy định về bảo hộ nhãn hiệu tập thể

(i) Điều kiện bảo hộ:

- Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây (*Điều 72 Luật SHTT*):

+ Nhìn thấy được: được thể hiện dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc;

+ Có khả năng phân biệt¹: có thể dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác.

¹ Theo quy định tại Điều 74 Luật SHTT, nhãn hiệu được coi là có khả năng phân biệt nếu:

- Dễ nhận biết: *được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố dễ nhận biết, dễ nhớ hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành tổng thể dễ nhận biết, dễ nhớ;*

- Không thuộc các trường hợp loại trừ, bao gồm: (i) *mô tả hàng hoá, dịch vụ; thời gian, địa điểm, phương thức... sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng sản phẩm; mô tả hình thức pháp lý, lĩnh vực kinh doanh, nguồn gốc địa lý;* (ii) *trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được đăng ký hoặc nộp đơn sớm hơn cho hàng hoá, dịch vụ cùng loại; trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi;* (iii) *trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác đã đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ tương tự đã chấm dứt hiệu lực chưa quá 5 năm, trừ trường hợp việc chấm dứt hiệu lực là do nhãn hiệu không được sử dụng liên tục 5 năm liền;* (iv) *trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được coi là nổi tiếng; trùng với tên thương mại được sử dụng của người khác, gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;* (v) *trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý, gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;* (vi) *trùng hoặc không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp của người khác đã được đăng ký bảo hộ theo đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn...*

(ii) Quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể

Quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể thuộc về tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp. Trường hợp nhãn hiệu chứa chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ thì tổ chức tập thể của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ tại địa phương tương ứng với chỉ dẫn nguồn gốc địa lý đó có quyền nộp đơn (*Điều 87 – Luật SHTT*).

(iii) Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể

- Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể bao gồm các tài liệu sau (*Điều 100, 104 Luật SHTT; Điểm 7, 37 Thông tư số 01*):

+ Tờ khai: *theo mẫu quy định, trong đó có mẫu nhãn hiệu, danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;*

+ Mẫu nhãn hiệu: *9 mẫu; kích thước không lớn hơn 80mm và không nhỏ hơn 8mm, đúng màu sắc yêu cầu bảo hộ, có ảnh chụp hoặc hình vẽ phối cảnh nếu nhãn hiệu là hình ba chiều;*

+ Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể: *Quy chế phải có đủ nội dung tối thiểu theo quy định (Điều 105 Luật SHTT và Điểm 37.6 Thông tư 01), bao gồm: tên, địa chỉ, căn cứ thành lập và hoạt động của tổ chức tập thể; tiêu chuẩn để trở thành thành viên của tổ chức tập thể; danh sách các tổ chức, cá nhân được phép sử dụng nhãn hiệu; điều kiện sử dụng nhãn hiệu; biện pháp xử lý vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu; thông tin về nhãn hiệu và hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu; nghĩa vụ của người sử dụng sử dụng nhãn hiệu; quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu, cơ chế cấp phép, kiểm soát, kiểm tra việc sử dụng nhãn hiệu.*

+ Chứng từ nộp lệ phí.

- Mẫu nhãn hiệu phải được mô tả: *nêu rõ nhãn hiệu đăng ký là nhãn hiệu tập thể; các yếu tố cấu thành; ý nghĩa của nhãn hiệu; phiên âm từ ngữ thuộc ngôn ngữ hình tượng; dịch tiếng Việt của từ ngữ bằng tiếng nước ngoài; nêu rõ nội dung và ý nghĩa của yếu tố hình;*

- Danh mục hàng hoá, dịch vụ phải được nêu rõ và xếp nhóm phù hợp theo Bảng phân loại quốc tế về hàng hoá dịch vụ (*ban hành kèm theo Thoả ước Ni-xơ*);

- Đơn phải có tính thống nhất: *mỗi đơn chỉ được yêu cầu đăng ký 1 nhãn hiệu dùng cho 1 hoặc nhiều hàng hoá, dịch vụ.*

- Nếu nhãn hiệu xin đăng ký có chứa chỉ dẫn nguồn gốc địa lý, chủ

đơn phải nộp kèm theo đơn tài liệu xác nhận tổ chức đăng ký nhãn hiệu tập thể là tổ chức của các hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh tại địa phương tương ứng với chỉ dẫn địa lý.

(iv) Sở hữu và sử dụng nhãn hiệu tập thể

- Chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể là tổ chức tập thể (được thành lập theo pháp luật, gồm nhiều tổ chức, cá nhân thành viên tự nguyện gia nhập, hoạt động độc lập với nhau nhưng tuân theo điều lệ và các quy tắc hoạt động chung của tổ chức tập thể - có thể là Hiệp hội, Hợp tác xã, Liên hiệp các Hợp tác xã, Tổng công ty; Tập đoàn; Công ty mẹ) được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể;

- Tổ chức tập thể sở hữu nhãn hiệu cho phép các thành viên sử dụng nhãn hiệu theo quy chế chung;

- Các thành viên sử dụng nhãn hiệu tập thể phải được sự đồng ý của tổ chức tập thể và phải tuân thủ đầy đủ các quy định của quy chế sử dụng nhãn hiệu.

(v) Quản lý nhãn hiệu tập thể

Tổ chức tập thể là chủ sở hữu nhãn hiệu thực hiện việc quản lý nhãn hiệu căn cứ vào quy chế sử dụng nhãn hiệu đã được các thành viên thống nhất áp dụng.

3.2. Quy định về bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận

(i) Điều kiện bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận

Điều kiện bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận được quy định tương tự như đối với nhãn hiệu và nhãn hiệu tập thể, cụ thể là phải:

+ Nhìn thấy được: được thể hiện dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc;

+ Có khả năng phân biệt: có thể dùng để phân biệt giữa hàng hoá, dịch vụ đáp ứng các điều kiện để được sử dụng nhãn hiệu chứng nhận với hàng hoá, dịch vụ khác (không đáp ứng các điều kiện đó) của bất kỳ chủ thể nào.

(ii) Quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu chứng nhận

Quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu chứng nhận thuộc về tổ chức có thẩm quyền kiểm định và xác nhận rằng sản phẩm, dịch vụ đạt tiêu chuẩn về đặc tính đã xác định và không có chức năng kinh doanh hàng hoá/dịch vụ là

đối tượng kiểm định và xác nhận có quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu chứng nhận (Điều 87 Luật SHTT).

(iii) Đơn đăng ký nhãn hiệu chứng nhận

- Đơn đăng ký nhãn hiệu chứng nhận phải bao gồm các tài liệu sau (Điều 100, 104 Luật SHTT; Điểm 7, 37 Thông tư 01):

+ Tờ khai: theo mẫu quy định, trong đó có mẫu nhãn hiệu, danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu; mục đích và phương thức chứng nhận; chứng nhận cái gì và như thế nào;

+ Mẫu nhãn hiệu: 9 mẫu; kích thước không lớn hơn 80mm và không nhỏ hơn 8mm, đúng màu sắc yêu cầu bảo hộ, có ảnh chụp hoặc hình vẽ phối cảnh nếu nhãn hiệu là hình ba chiều;

+ Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận: phải có đủ nội dung tối thiểu theo quy định (Điều 105 Luật SHTT và Điểm 37.6 Thông tư số 01), bao gồm: tên, địa chỉ chủ sở hữu nhãn hiệu; điều kiện để được sử dụng nhãn hiệu; các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ được chứng nhận bởi nhãn hiệu; phương pháp đánh giá các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ và phương pháp kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu; chi phí mà người sử dụng nhãn hiệu phải trả cho việc chứng nhận, bảo vệ nhãn hiệu; thông tin về nhãn hiệu và hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu; nghĩa vụ của người sử dụng nhãn hiệu; quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu, cơ chế cấp phép, kiểm soát, kiểm tra việc sử dụng nhãn hiệu; cơ chế giải quyết tranh chấp.

+ Chứng từ nộp lệ phí

- Tương tự như đối với nhãn hiệu tập thể, mẫu nhãn hiệu chứng nhận phải được mô tả: nêu rõ nhãn hiệu đăng ký là loại nhãn hiệu chứng nhận; các yếu tố cấu thành; ý nghĩa của nhãn hiệu; phiên âm từ ngữ thuộc ngôn ngữ hình tượng; dịch tiếng Việt của từ ngữ bằng tiếng nước ngoài; nêu rõ nội dung và ý nghĩa của yếu tố hình;

- Danh mục hàng hoá, dịch vụ phải được nêu rõ và xếp nhóm phù hợp theo Bảng phân loại quốc tế về hàng hoá dịch vụ (ban hành kèm theo Thoả ước Ni-xơ);

- Đơn phải có tính thống nhất: mỗi đơn chỉ được yêu cầu đăng ký 1 nhãn hiệu dùng cho 1 hoặc nhiều hàng hoá, dịch vụ.

- Nếu nhãn hiệu xin đăng ký là nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc địa lý, chủ đơn phải nộp kèm theo đơn giấy phép của chính quyền địa phương cho phép người nộp đơn đăng ký nhãn hiệu chứng nhận mang dấu hiệu chỉ

dẫn nguồn gốc địa lý là địa danh, biểu tượng, bản đồ của vùng, địa phương (*Điểm 37.7 Thông tư 01*).

(iv) Sở hữu và sử dụng nhãn hiệu chứng nhận

- Chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận là tổ chức (*có chức năng kiểm định và xác nhận các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ và không thực hiện chức năng sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đó*) được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chứng nhận;

- Chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được sử dụng nhãn hiệu chứng nhận cho hàng hoá, dịch vụ của họ nếu hàng hoá, dịch vụ đó có các đặc tính xác định trong quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận;

- Tổ chức, cá nhân muốn sử dụng nhãn hiệu chứng nhận phải được chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện quy định trong Quy chế sử dụng nhãn hiệu.

(v) Quản lý việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận

- Chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận có quyền quản lý việc sử dụng nhãn hiệu theo Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, bao gồm: *cấp phép sử dụng; kiểm soát, kiểm tra việc sử dụng nhãn hiệu để bảo đảm chất lượng, uy tín của hàng hoá, dịch vụ được xác nhận; đình chỉ việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận...* (*Điểm 37.6 Thông tư số 01*)

- Người được cấp phép sử dụng nhãn hiệu chứng nhận có nghĩa vụ tuân thủ Quy chế sử dụng nhãn hiệu như: *bảo đảm chất lượng, uy tín của hàng hoá, dịch vụ; chịu sự kiểm soát của chủ sở hữu nhãn hiệu; nộp phí quản lý nhãn hiệu...*

3.3. Quy định về bảo hộ chỉ dẫn địa lý

(i) Điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây (*Điều 79 - Luật SHTT*):

- Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

- Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý quyết định;

Trong đó,

+ Danh tiếng của sản phẩm được xác định bằng mức độ tín nhiệm của người tiêu dùng đối với sản phẩm thông qua mức độ rộng rãi người tiêu dùng biết đến và chọn lựa sản phẩm đó;

+ Đặc tính của sản phẩm được xác định bằng một hoặc một số chỉ tiêu định tính, định lượng hoặc cảm quan về vật lý, hoá học, vi sinh và các chỉ tiêu đó phải có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc chuyên gia với phương pháp kiểm tra phù hợp.

- Không thuộc các trường hợp loại trừ sau (*Điều 80 - Luật SHTT*):

+ Tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hoá ở Việt Nam; chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng;

+ Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm;

+ Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó).

(ii) Quyền nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

- Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam thuộc về Nhà nước (*Điều 88 - Luật SHTT*);

Nhà nước cho phép các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý. Người thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó;

- Cá nhân, tổ chức nước ngoài là chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo quy định pháp luật của nước xuất xứ có quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý đó tại Việt Nam (*Điều 8 - Nghị định 103*).

(iii) Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

- Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý bao gồm các tài liệu sau (*Điều 100, 106 - Luật SHTT; Điểm 7.1, 43 Thông tư số 01*):

+ Tờ khai: theo mẫu quy định, trong đó phải nêu rõ tên gọi, dấu hiệu là chỉ dẫn địa lý, tên sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và tóm tắt tính chất/chất lượng đặc thù và/hoặc danh tiếng của sản phẩm;

+ Bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý: *phải bao gồm các nội dung tối thiểu sau: mô tả loại sản phẩm, bao gồm cả nguyên liệu thô và các đặc tính lý học, hoá học, vi sinh và cảm quan của sản phẩm; cách xác định khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý; chứng cứ về loại sản phẩm có xuất xứ từ khu vực địa lý; phương pháp sản xuất, chế biến mang tính địa phương và có tính ổn định; thông tin về mối quan hệ giữa tính chất, chất lượng đặc thù hoặc danh tiếng của sản phẩm với điều kiện địa lý theo quy định; thông tin về cơ chế tự kiểm tra các tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm.*

+ Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

+ Chứng từ nộp phí, lệ phí. - Đơn phải bảo đảm tính thống nhất: mỗi đơn chỉ được đăng ký một chỉ dẫn địa lý dùng cho một sản phẩm;

- Trong trường hợp chỉ dẫn địa lý không phải là từ ngữ, chủ đơn phải nộp kèm theo đơn 10 mẫu thẻ hiện cách trình bày chỉ dẫn địa lý sẽ được sử dụng (kích thước không lớn hơn 80mm và không nhỏ hơn 20mm)

- Trong trường hợp chỉ dẫn địa lý nước ngoài, phải nộp thêm tài liệu chứng minh chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại nước có chỉ dẫn địa lý đó;

(iv) Thuyết minh về tính đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý

- Bản mô tả tính đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý (Điểm 43.4 Thông tư 01) phải có các thông tin sau đây:

+ Liệt kê các tính chất/chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý do điều kiện địa lý quyết định - được xác định bằng các chỉ tiêu cảm quan, định tính, định lượng về vật lý, hoá học, sinh học, có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc bằng chuyên gia theo một phương pháp thử xác định; và/hoặc

+ Danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý do điều kiện địa lý quyết định - được xác định thông qua sự biết đến sản phẩm đó một cách rộng rãi trong giới tiêu dùng liên quan, có khả năng kiểm chứng được; và

+ Điều kiện địa lý tạo nên tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, bao gồm: các yếu tố độc đáo về khí tượng, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác; các yếu tố độc đáo về kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, bao gồm cả quy trình sản xuất truyền thống của địa phương (có thể bao gồm một, một số hoặc tất cả các công đoạn, từ sản xuất nguyên liệu, chế biến nguyên liệu đến tạo ra sản phẩm và có thể gồm cả công đoạn đóng gói sản phẩm, nếu công đoạn đó có ảnh

hưởng đến tính chất/chất lượng, danh tiếng của sản phẩm), nếu quy trình đó là nhân tố tạo ra và duy trì tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, trong đó có các thông tin rõ ràng và chi tiết đến mức có thể kiểm tra được (nếu trong các thông tin nêu trên có các thông tin bí mật, bí quyết kỹ thuật chưa được bộc lộ hoặc chưa được biết đến một cách rộng rãi bên ngoài địa phương thì người nộp đơn có quyền từ chối cung cấp các thông tin chi tiết về bí mật, bí quyết đó nếu không được cam kết bảo mật các thông tin đó theo yêu cầu của mình); và

+ Mỗi quan hệ hữu cơ giữa tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý với điều kiện địa lý.

- Bản mô tả tính chất/chất lượng/danh tiếng của sản phẩm phải kèm theo tài liệu xác nhận rằng các thông tin về tính chất/chất lượng/danh tiếng là có căn cứ và xác thực (*dựa trên các kết quả khảo nghiệm, nghiên cứu, điều tra...*).

(v) Mô tả vùng địa lý

Danh giới vùng chỉ dẫn địa lý phải được xác định một cách chính xác bằng từ ngữ và bản đồ, trong đó, bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý phải thể hiện đầy đủ thông tin tới mức có thể xác định chính xác vùng địa lý hội đủ các điều kiện tự nhiên tạo nên tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm (*Điểm 43.5 - Thông tư 01*).

(vi) Sở hữu và sử dụng chỉ dẫn địa lý

- Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước;

- Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường (*điểm 4, Điều 121 - Luật SHTT*).

(vii) Quản lý chỉ dẫn địa lý

- Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý (*điểm 4, Điều 121 - Luật SHTT*).

- Cơ quan, tổ chức có quyền quản lý chỉ dẫn địa lý bao gồm (*Điều 19 - Nghị định 103*):

+ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý trong trường hợp chỉ dẫn địa lý thuộc một địa phương;

+ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đại diện theo uỷ quyền của các ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nơi có khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý trong trường hợp chỉ dẫn địa lý thuộc nhiều địa phương;

+ Cơ quan, tổ chức được ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý với điều kiện cơ quan, tổ chức đó đại diện cho quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

PHẦN II

LỰA CHỌN HÌNH THỨC BẢO HỘ SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI ĐỊA DANH DÙNG CHO ĐẶC SẢN

Việc lựa chọn và xác định hình thức bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các địa danh dùng cho đặc sản căn cứ vào nhiều yếu tố như: hiện trạng bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với địa danh đó, tính đặc thù của sản phẩm, điều kiện thực tế của mỗi địa phương khi áp dụng hình thức bảo hộ tương ứng, ưu nhược điểm của từng hình thức...

1. Căn cứ vào hiện trạng bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với địa danh

Theo hiện trạng bảo hộ sở hữu trí tuệ, một địa danh có thể chưa hoặc đã được đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ dưới một (hoặc một số) hình thức nhất định.

a) Địa danh chưa được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ

Trong trường hợp này, hình thức bảo hộ có thể được lựa chọn là nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hoặc chỉ dẫn địa lý căn cứ vào khả năng đáp ứng các điều kiện bảo hộ tương ứng của địa danh đó cũng như điều kiện thực tế và khả năng tổ chức triển khai việc đăng ký bảo hộ của địa phương¹.

b) Địa danh đã được đăng ký bảo hộ là nhãn hiệu thông thường

Có hai trường hợp có thể xảy ra:

- *Trường hợp thứ nhất:* nếu nhãn hiệu mang địa danh đã được sử dụng rộng rãi cho chính loại đặc sản của địa phương, thì việc bảo hộ địa danh dưới hình thức khác (nhãn hiệu tập thể/chỉ dẫn địa lý) chỉ có thể thực hiện được nếu chủ sở hữu nhãn hiệu này đồng ý.

Nếu việc đăng ký bảo hộ địa danh dưới hình thức chỉ dẫn địa lý là cần thiết nhằm bảo đảm quyền lợi của đa số nhà sản xuất, người dân địa phương thì chính quyền địa phương có thể thoả thuận với chủ sở hữu nhãn hiệu chuyển giao nhãn hiệu cho cộng đồng người dân của địa phương để sử dụng chung, sau đó tiến hành đăng ký bảo hộ địa danh đó dưới hình thức chỉ dẫn địa lý.

¹ Để tránh tình trạng địa danh bị các tổ chức, cá nhân đăng ký dưới hình thức nhãn hiệu thông thường và thuộc quyền sở hữu của riêng tổ chức, cá nhân đó - mà hậu quả là gây khó khăn cho việc bảo hộ địa danh dưới các hình thức phù hợp khác, chính quyền địa phương cần lưu ý không cho phép sử dụng địa danh để đăng ký nhãn hiệu, đồng thời, thông báo và yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ không đăng ký nhãn hiệu có sử dụng địa danh cho đặc sản của địa phương. Bên cạnh đó, Cục Sở hữu trí tuệ cũng cần phải lập danh mục các địa danh được sử dụng để gọi tên cho các sản phẩm của địa phương và chủ động từ chối đăng ký các nhãn hiệu có chứa các địa danh đó cho các sản phẩm cùng loại.

- *Trường hợp thứ hai:* nếu nhãn hiệu đã đăng ký chưa được sử dụng rộng rãi, chưa có uy tín trên thị trường và không gây nhầm lẫn về nguồn gốc xuất xứ sản phẩm thì vẫn có thể chọn và tiến hành đăng ký bảo hộ địa danh dưới hình thức chỉ dẫn địa lý.

c) Địa danh đã đăng ký bảo hộ là nhãn hiệu tập thể

Trong trường hợp này, việc đăng ký bảo hộ địa danh dưới hình thức chỉ dẫn địa lý chỉ có thể tiến hành được nếu nhãn hiệu tập thể được huỷ bỏ.

Nếu việc đăng ký bảo hộ địa danh dưới hình thức bảo hộ chỉ dẫn địa lý là cần thiết để bảo đảm quyền lợi của cả cộng đồng địa phương thì chính quyền địa phương cần vận động chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể và các thành viên của tổ chức tập thể cùng xây dựng chỉ dẫn địa lý thay cho nhãn hiệu tập thể đã được đăng ký.

d) Chỉ dẫn địa lý đã được đăng ký bảo hộ dưới dạng nhãn hiệu chứng nhận

Về nguyên tắc, việc đăng ký bảo hộ địa danh dưới hình thức nhãn hiệu chứng nhận không ảnh hưởng đến việc đăng ký bảo hộ địa danh dưới hình thức chỉ dẫn địa lý. Do đó, nếu xét thấy cần thiết, cộng đồng địa phương vẫn có thể tiến hành các thủ tục đăng ký bảo hộ địa danh dưới hình thức chỉ dẫn địa lý.

2. Căn cứ vào đặc thù của mỗi hình thức bảo hộ

Trường hợp có thể lựa chọn nhiều hình thức bảo hộ đối với địa danh thì hình thức bảo hộ nào là thích hợp nhất đối với từng địa danh có thể được xác định căn cứ vào việc đánh giá các điều kiện áp dụng từng hình thức với điều kiện thực tế của từng địa phương

2.1. Bảo hộ địa danh dưới hình thức nhãn hiệu tập thể

a) Điều kiện áp dụng

(i) Về sản phẩm mang nhãn hiệu

- Có thị trường, có tiềm năng phát triển;
- Có nhiều nhà sản xuất, kinh doanh trong cùng một khu vực với chất lượng, nhãn hiệu, mẫu mã khác nhau và chưa được kiểm soát;
- Danh tiếng, uy tín của sản phẩm có nguy cơ sụt giảm; có tình trạng hàng giả, hàng nhái...

(ii) Về các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm

- Nhận thức được sự cần thiết phải giữ gìn uy tín chất lượng sản phẩm từ địa phương mình;
- Tự nguyện tham gia cùng xây dựng nhãn hiệu chung cho loại sản phẩm bảo đảm các đặc tính nhất định (*nguồn gốc, tiêu chuẩn/yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng...*);
- Đóng góp kinh phí để cùng nhau xây dựng và phát triển nhãn hiệu chung.

(iii) Về chính quyền địa phương

- Có chủ trương phát triển sản phẩm và sẵn sàng hỗ trợ về chuyên môn, kinh phí cho việc xây dựng và phát triển nhãn hiệu;
- Hướng dẫn, hỗ trợ thành lập tổ chức tập thể và tiến hành thủ tục đăng ký, quản lý nhãn hiệu tập thể.

b) Đánh giá

(i) Ưu điểm: Công việc chuẩn bị các điều kiện để thực hiện không phức tạp, tốn kém và phụ thuộc nhiều vào các đơn vị chuyên môn như hình thức bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Thời gian đòi hỏi ngắn hơn. Việc quản lý chủ yếu do tập thể là chủ nhãn hiệu thực hiện, cơ quan quản lý nhà nước không phải tham gia nhiều vào công tác quản lý nhãn hiệu sau khi được đăng ký.

(ii) Nhược điểm: Chất lượng và các yêu cầu khác đối với sản phẩm mang nhãn hiệu do tập thể thống nhất và áp dụng, có thể không thể hiện đúng chất lượng đặc thù của sản phẩm. Lượng người sử dụng hạn chế, ảnh hưởng tới khả năng đăng ký và sử dụng chỉ dẫn địa lý.

2.2. Bảo hộ địa danh dưới hình thức nhãn hiệu chứng nhận

a) Điều kiện áp dụng

(i) Về sản phẩm

- Có thị trường, tiềm năng phát triển;
- Có nhiều nhà sản xuất, kinh doanh trong cùng một khu vực với chất lượng, nhãn hiệu, mẫu mã khác nhau và chưa được kiểm soát;
- Danh tiếng, uy tín của sản phẩm giảm; có tình trạng hàng giả, hàng nhái...

(ii) Về các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm

- Chưa nhận thức được sự cần thiết phải giữ gìn uy tín chất lượng sản phẩm từ địa phương mình

- Khó khăn trong việc tập hợp các nhà sản xuất cùng tình nguyện xây dựng nhãn hiệu chung cho loại sản phẩm nhất định bảo đảm các tiêu chuẩn/yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng...;

- Khó khăn trong việc huy động kinh phí để cùng nhau xây dựng và phát triển nhãn hiệu chung.

(iii) Về chính quyền địa phương

- Có chủ trương phát triển sản phẩm và sẵn sàng hỗ trợ về chuyên môn, kinh phí cho việc xây dựng và phát triển nhãn hiệu;

- Cho phép hoặc thành lập các tổ chức có đủ điều kiện để đăng ký và quản lý nhãn hiệu chứng nhận đặc tính nhất định (*về nguồn gốc chỉ dẫn địa lý, chất lượng...*) của sản phẩm.

b) Đánh giá

(i) Ưu điểm: Công việc chuẩn bị các điều kiện để thực hiện không phức tạp, tốn kém và không phụ thuộc nhiều vào các đơn vị chuyên môn như hình thức bảo hộ nhãn hiệu tập thể và chỉ dẫn địa lý. Thời gian đòi hỏi ngắn hơn so với chỉ dẫn địa lý. Có thể quản lý được nguồn gốc, chất lượng sản phẩm thông qua việc kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu và kiểm tra các đặc tính của sản phẩm mang nhãn hiệu.

(ii) Nhược điểm: Chất lượng và các yêu cầu khác đối với sản phẩm mang nhãn hiệu do chủ nhãn hiệu chứng nhận đặt ra và áp dụng, có thể không thể hiện đúng chất lượng đặc thù của sản phẩm của địa phương. Việc kiểm soát, chứng nhận đặc tính của sản phẩm không được tổ chức thực hiện đồng bộ từ khâu sản xuất đến đưa sản phẩm ra thị trường. Việc xác nhận các đặc tính và chất lượng của sản phẩm chỉ dựa trên kết quả đánh giá xác xuất các đặc tính và chất lượng sản phẩm.

2.3. Bảo hộ địa danh dưới hình thức chỉ dẫn địa lý

a) Điều kiện áp dụng

(i) Về sản phẩm

- Sản phẩm có danh tiếng hoặc chất lượng đặc thù do các điều kiện tự nhiên, con người vùng sản xuất mang lại;

- Ngành sản xuất sản phẩm có truyền thống lâu đời, có nguy cơ bị mai một và cần duy trì và phát triển;

- Có thị trường, tiềm năng phát triển;

- Có nhiều nhà sản xuất, kinh doanh trong cùng một khu vực với chất lượng, nhãn hiệu, mẫu mã khác nhau và chưa được kiểm soát;

- Danh tiếng, uy tín của sản phẩm giảm; có tình trạng hàng giả, hàng nhái...

(ii) Về các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm

- Nhận thức được sự cần thiết phải giữ gìn uy tín chất lượng sản phẩm từ địa phương mình;

- Có khả năng tập hợp các nhà sản xuất cùng tình nguyện xây dựng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm của địa phương...;

- Có khả năng huy động kinh phí để cùng nhau xây dựng và phát triển chỉ dẫn địa lý.

(iii) Về chính quyền địa phương

- Có chủ trương phát triển sản phẩm và sẵn sàng hỗ trợ về chuyên môn, kinh phí cho việc xây dựng và phát triển chỉ dẫn địa lý;

- Đầu tư xây dựng hệ thống quản lý chỉ dẫn địa lý từ đó quản lý chất lượng sản phẩm của các nhà sản xuất địa phương.

c) Đánh giá

(i) Ưu điểm: Bảo đảm khả năng trao quyền sử dụng cho tất cả các đối tượng có khả năng sử dụng chỉ dẫn địa lý. Tạo tiền đề cho việc quản lý chất lượng, nguồn gốc sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý. Nâng cao vai trò của các cơ quan quản lý địa phương (Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn...) với hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm chủ lực của địa phương.

(ii) Nhược điểm: Công việc chuẩn bị các điều kiện để thực hiện phức tạp, tốn kém và phụ thuộc nhiều vào các đơn vị chuyên môn. Thời gian đòi hỏi dài hơn so với nhãn hiệu. Cần có sự tham gia, phối hợp của nhiều cơ quan quản lý và chuyên môn cũng như sự hợp tác tích cực của các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

3. Đề xuất các bước tiến hành đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với địa danh dùng cho đặc sản của các địa phương

Một cách tổng quát, có thể nói các bước tiến hành bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với địa danh (dưới hình thức nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hoặc chỉ dẫn địa lý) như sau:

- **Bước 1:** Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tiến hành đăng ký bảo hộ: Xác định sản phẩm cần bảo hộ (*đặc tính, nguồn gốc địa lý/chất lượng, quy trình sản xuất được áp dụng/tính đặc thù...*); chọn mẫu (*nhãn hiệu tập thể/chứng nhận*)/khoanh vùng địa lý (*vẽ bản đồ/mô tả vùng sản xuất sản phẩm*); xây dựng các quy chế quản lý (*nhãn hiệu tập thể/nhãn hiệu chứng nhận*);

- **Bước 2:** Tiến hành các thủ tục để đăng ký bảo hộ: Xác định chủ thể đứng tên nộp đơn (*chỉ định hoặc thành lập mới*); xây dựng hồ sơ đơn (*Tờ khai; mẫu nhãn hiệu, quy chế sử dụng nhãn hiệu/thuyết minh tính đặc thù của sản phẩm*); tiến hành thủ tục nộp và theo đuổi đơn đăng ký (*nộp đơn, nộp lệ phí; tiến hành các thủ tục sửa đổi, bổ sung đơn theo yêu cầu...*).

Trong trường hợp lựa chọn đăng ký nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận, chi tiết các công việc cần thực hiện, yêu cầu, kết quả phải đạt và phương pháp áp dụng được trình bày chi tiết trong các [Phụ lục 2](#) và [Phụ lục 3](#).

Đối với chỉ dẫn địa lý, trên cơ sở học tập kinh nghiệm đăng ký chỉ dẫn địa lý của các nước Châu Âu cũng như kinh nghiệm đã áp dụng đối với một số chỉ dẫn địa lý đã được xác lập quyền, có hai phương án có thể lựa chọn để đăng ký chỉ dẫn địa lý (chi tiết nội dung công việc được trình bày trong [Phụ lục 4](#)), đó là:

- **Phương án 1:** Phương án đăng ký trước sau đó mới tiến hành quản lý chỉ dẫn địa lý. Theo phương án này, bước đầu tiên là phải xác định tính đặc thù của sản phẩm và khoanh vùng địa lý có các điều kiện đặc thù ảnh hưởng đến chất lượng đặc thù đó; bước tiếp theo là tiến hành thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý. Việc quản lý chỉ dẫn địa lý sẽ được tổ chức thực hiện từng bước, từ phạm vi vùng địa lý nhỏ sau mở rộng ra tất cả vùng chỉ dẫn địa lý đã được xác định.

- **Phương án 2:** Phương án tổ chức quản lý trước sau đó mới đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Theo phương án này, đầu tiên là xác định tính đặc thù của sản phẩm và chọn vùng địa lý (*tạm thời, chỉ là một phần của các vùng địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý*) có các đặc thù về điều kiện tự nhiên, con người để tiến hành tổ chức quản lý việc sử dụng chỉ dẫn địa lý. Sau khi hoàn tất việc tổ chức hệ thống quản lý chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm được sản xuất từ vùng địa lý tạm thời đó, bước tiếp theo là tiến hành thủ tục đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Việc đăng ký đầu tiên là cho sản phẩm (*với tính đặc thù đã xác định tạm thời*) và vùng chỉ dẫn địa lý (*đã khoanh tạm thời*) để quản lý, sau các hoạt động nghiên cứu, đánh giá kỹ hơn về sản phẩm và các đặc thù của vùng

địa lý để có thể mở rộng vùng địa lý (*như nó vốn có trên thực tế*) tương ứng với chỉ dẫn địa lý được tiến hành đồng thời với việc mở rộng phạm vi vùng quản lý với chỉ dẫn địa lý để tiến hành các thủ tục đăng ký bổ sung đối với vùng chỉ dẫn địa lý.

Việc lựa chọn hình thức bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho địa danh đôi khi chưa thực sự cần thiết và quá sức đối với khả năng của địa phương hoặc các cơ quan chuyên môn. Vì vậy, có thể tiến hành việc đăng ký bảo hộ địa danh dưới các hình thức đơn giản, dễ thực hiện hơn (*nhãn hiệu tập thể/nhãn hiệu chứng nhận*), sau đó tiến hành tốt công tác quản lý việc sử dụng nhãn hiệu đã đăng ký này. Như vậy, việc tiến hành đăng ký bảo hộ và quản lý việc sử dụng chỉ dẫn địa lý (*nếu cần thực hiện sau đó*) sẽ thuận lợi và hiệu quả hơn.

Việc đăng ký bảo hộ địa danh chỉ thực sự có ý nghĩa đối với các nhà sản xuất và người tiêu dùng nếu việc sử dụng các nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý gắn với địa danh được quản lý tốt.

Việc quản lý nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận được chủ sở hữu nhãn hiệu tổ chức thực hiện trên cơ sở của các quy định trong quy chế quản lý nhãn hiệu đã được phê duyệt.

Đối với chỉ dẫn địa lý, việc quản lý đối tượng này là vấn đề phức tạp và cần có sự tham gia phối hợp của nhiều cơ quan, tổ chức.

Về tổng quan, để có thể quản lý được chỉ dẫn địa lý, cần phải có các điều kiện sau:

- Điều kiện về cơ sở pháp lý: Ngoài các văn bản pháp luật hiện hành về chỉ dẫn địa lý, văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý thì còn cần có các văn bản của chính quyền địa phương (*về thẩm quyền quản lý chỉ dẫn địa lý; quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý, trong đó có quy định về trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý...*) – chi tiết về các văn bản này sẽ được trình bày trong các phần sau;

- Điều kiện về tổ chức: Ngoài cơ quan quản lý việc đăng ký chỉ dẫn địa lý là Cục Sở hữu trí tuệ, các cơ quan quản lý, bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ ở địa phương, để quản lý được chỉ dẫn địa lý cần thiết lập bộ máy tổ chức chuyên để quản lý chỉ dẫn địa lý với chức năng, nhiệm vụ cụ thể (*Cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý; Cơ quan kiểm soát chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; Tổ chức tập thể của các nhà sản xuất, kinh doanh đặc sản mang chỉ dẫn địa lý*)

Chi tiết các vấn đề liên quan đến quản lý chỉ dẫn địa lý được trình bày trong cuốn “Xây dựng hệ thống quản lý chỉ dẫn địa lý dùng cho nông sản” do Cục Sở hữu trí tuệ biên soạn và xuất bản năm 2007.

Có thể nói, hệ thống pháp luật hiện hành của chúng ta đã đủ để cho phép thiết lập cơ chế bảo hộ địa danh dưới ba hình thức (*nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý*). Mỗi hình thức bảo hộ này có các mặt ưu, hạn chế khác nhau tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể được áp dụng. Việc lựa chọn hình thức bảo hộ và quản lý các địa danh sử dụng cho sản phẩm của địa phương phụ thuộc vào nhiều yếu tố: tình trạng bảo hộ đã được thiết lập đối với địa danh; đặc thù của các hình thức bảo hộ cũng như điều kiện, khả năng của địa phương./.

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Danh mục các địa danh được sử dụng cho đặc sản và tình trạng bảo hộ sở hữu trí tuệ

| Stt | Địa danh | Sản phẩm | Vùng địa lý tương ứng với địa danh | Đã được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ | | | |
|---------------------|------------|-----------|--|---------------------------------------|-------|-------|-------|
| | | | | NH | NH TT | NH CN | CD ĐL |
| I. Miền Bắc: | | | | | | | |
| 1 | Bắc Cạn | Hồng ngâm | tỉnh Bắc Cạn | | | | |
| 2 | Bắc Giang | Mật ong | tỉnh Bắc Giang | | | | |
| 3 | Bắc Hà | Mận hậu | huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai | | | | |
| 4 | Bắc Sơn | Quýt | huyện Bắc Sơn, Lạng Sơn | | | | |
| 5 | Bản Sen | Chè | huyện đảo Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh | | | | |
| 6 | Bát Tràng | Gốm sứ | xã Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội | | * | | |
| 7 | Bình Liêu | Hồi | huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh | | | | |
| 8 | Bình Lư | Miến dong | xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu | * | | | |
| 9 | Bố Hạ | Cam sành | xã Bố Hạ, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang | | | | |
| 10 | Canh Diến | Bưởi | Phú Diến, Phú Minh, Từ Liêm, Hà Nội | | | | |
| 11 | Canh Diến | Cam giấy | Phú Diến, Phú Minh, Từ Liêm, Hà Nội | | | | |
| 12 | Cao Bằng | Chè đắng | tỉnh Cao Bằng | | | | * |
| 13 | Cao Bằng | Lúa nương | tỉnh Cao Bằng | | | | |
| 14 | Cao Bồ | Chè | xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, Hà Giang | | | | * |
| 15 | Cát Hải | Nước mắm | huyện Cát Hải, Hải Phòng | | | | * |
| 16 | Chi Lăng | Na dai | huyện Chi Lăng, Lạng Sơn | | | | |
| 17 | Chùa Hương | Mơ | xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây | | | | |
| 18 | Chuyên Mỹ | Khâm trai | xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên, Hà Tây | | | | |
| 19 | Cát Hải | Nước mắm | huyện đảo Cát Hải, Hải Phòng | | | | |
| 20 | Cự Đà | Tương nếp | làng Cự Đà xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây | | ** | | |
| 21 | Đại Minh | Bưởi | xã Đại Minh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái | | | | |
| 22 | Điện Biên | Gạo IR-64 | vùng lòng chảo, thành phố Điện Biên | | | | |

| Stt | Địa danh | Sản phẩm | Vùng địa lý tương ứng với địa danh | Đã được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ | | | |
|-----|-------------|--------------------------------------|--|---------------------------------------|-------|-------|-------|
| | | | | NH | NH TT | NH CN | CD ĐL |
| 23 | Đoan Hùng | Bưởi | huyện Đoan Hùng, Phú Thọ | | | | ** |
| 24 | Đông Anh | Dưa lê | huyện Đông Anh, Hà Nội | | | | |
| 25 | Đông Hồ | Tranh | làng Đông Hồ, Bắc Ninh | | | | |
| 26 | Đông Triều | Gốm sứ | huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh | ** | | | |
| 27 | Đồng Xâm | Sản phẩm thủ công mỹ nghệ làm từ Bạc | làng Đồng Xâm, xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương, Thái Bình | | | | |
| 28 | Gia Thanh | Hồng không hạt | xã Gia Thanh, huyện Phù Ninh, Phú Thọ | | | | |
| 29 | Gia Xuyên | Rau | xã Gia Xuyên, huyện Gia Lộc, Hải Dương | ** | | | |
| 30 | Hà Đông | Lựa | tỉnh Hà Đông | | ** | | |
| 31 | Hà Giang | Cam sành | tỉnh Hà Giang | | ** | | |
| 32 | Hà Giang | Chè Shan tuyết | huyện Vị Xuyên và Hoàng Su Phì tỉnh Hà Giang | | | | |
| 33 | Hạc Trì | Hồng Ngâm | huyện Hạc Trì, tỉnh Phú Thọ | | | | |
| 34 | Hải Dương | Bánh đậu xanh | tỉnh Hải Dương | | ** | | |
| 35 | Hải Dương | Bánh Gai | tỉnh Hải Dương | | | | |
| 36 | Hải Hậu | Gạo Tám xoan | huyện Hải Hậu, Nam Định | | | | ** |
| 37 | Hàm Yên | Cam sành | huyện Hàm Yên, Tuyên Quang | | * | | |
| 38 | Hưng Yên | Nhãn lồng | thị xã Hưng yên và huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên | ** | | | |
| 39 | Hưng Yên | Tương Bần | tỉnh Hưng Yên | | | | |
| 40 | Hữu Liên | Khoai sọ | xã Hữu Liên, tỉnh Lạng Sơn | | | | |
| 41 | Khả Lĩnh | Bưởi | thôn Khả Lĩnh, xã Đại Minh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái | | | | |
| 42 | Kim Môn | Nếp Cái hoa vàng | huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương | | | | |
| 43 | Kim Sơn | Cói mỹ nghệ | huyện Kim Sơn, Ninh Bình | | | | |
| 44 | La Xuyên | Đồ gỗ | làng nghề La Xuyên, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định | | | | |
| 45 | Láng | Húng | làng Láng, Hà nội | | | | |
| 46 | Làng Chuông | Nón | làng Chuông, Hà Tây | | | | |
| 47 | Làng Mơ | Đậu phụ | làng Mơ, Hà Nội | | | | |
| 48 | Lạng Sơn | Hoa Hối | tỉnh Lạng Sơn | | | | ** |

| Stt | Địa danh | Sản phẩm | Vùng địa lý tương ứng với địa danh | Đã được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ | | | |
|-----|--------------|--------------------------------|--|---------------------------------------|-------|-------|-------|
| | | | | NH | NH TT | NH CN | CD ĐL |
| 49 | Làng Vân | Rượu | làng Vân, xã Vân Hà, huyện Việt Yên, Bắc Giang | | ** | | |
| 50 | Làng Vòng | Bánh cốm | làng Vòng, Hà Nội | | | | |
| 51 | Làng Vòng | Cốm | làng Vòng, xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, Hà Nội | | | | |
| 52 | Lệ Mật | Thịt rắn | làng Lệ Mật, xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm, Hà Nội | | | | |
| 53 | Lệ Cẩn | Khoai lang | vùng Lệ Cẩn, tỉnh Gia Lai | | | | |
| 54 | Lục Ngạn | Vải thiều | huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang | | | | |
| 55 | Lục Yên | Tranh đá quý | huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái | * | | | |
| 56 | Mai Động | Cải mơi | Mai Động, Hà Nội | | | | |
| 57 | Mộc Châu | Chè Shan tuyết | huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La | | | | ** |
| 58 | Mộc Châu | Sữa | huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La | | | | |
| 59 | Mộc Châu | Xoài | huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La | | | | |
| 60 | Mường Chanh | Gốm | xã Mường Chanh, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La | | | | |
| 61 | Mù Cang Chải | Mật ong | huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái | | | | |
| 62 | Nậm Cắn | Rượu nếp | xã Nậm Cắn, huyện Thann Uyên, tỉnh Lào Cai | | * | | |
| 63 | Nam Định | Chuối ngự | tỉnh Nam Định | | | | |
| 64 | Nam Định | Phở | tỉnh Nam Định | | | | |
| 65 | Đông Sơn | Đá ốp lát | huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá | * | | | |
| 66 | Nga Sơn | Chiều và hàng thủ công mỹ nghệ | huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa | | | | |
| 67 | Nga Sơn | Cói | huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa | | | | |
| 68 | Ngọc Hội | Quýt | Ngọc Hội, Tuyên Quang | | | | |
| 69 | Ngọc Lâm | Rau | xóm Ngọc Lâm, xã Linh Sơn, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên | * | | | |
| 70 | Nhật Tân | Hoa đào | Tây Hồ, Hà Nội | | * | | |
| 71 | Nhật Tân | Thịt chó | Nhật Tân, Hà Nội | | | | |
| 72 | Ninh Bình | Thịt dê núi | tỉnh Ninh Bình | | | | |
| 73 | Phạm Kha | Rau an toàn | xã Phạm Kha, huyện Thanh Miên, Hải Dương | | ** | | |

| Stt | Địa danh | Sản phẩm | Vùng địa lý tương ứng với địa danh | Đã được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ | | | |
|-----|-------------|----------------|---|---------------------------------------|-------|-------|-------|
| | | | | NH | NH TT | NH CN | CD ĐL |
| 74 | Phìn Hồ | Chè Shan tuyết | thôn Phìn Hồ, xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì, Hà Giang | | | | |
| 75 | Phú Thọ | Dừa | tỉnh Phú Thọ | | | | |
| 76 | Phúc Trạch | Bưởi | xã Phúc Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh | | ** | | |
| 77 | Quán Gánh | Bánh dày | Quán gánh, xã Nhị Khê huyện Thường Tín, Hà Tây | | | | |
| 78 | Sapa | Bắp cải | thị trấn SaPa, tỉnh Lào Cai | | | | |
| 79 | Sơn La | Cà phê Arabica | thị xã Sơn la, tỉnh Sơn La | | | | |
| 80 | Sông Mã | Nhãn lồng | huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La | | | | |
| 81 | Suối Giàng | Chè | suối Giàng, tỉnh Yên Bái | * | | | |
| 82 | Tam Đảo | Ngon Susu | huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc | | | | |
| 83 | Tam Nông | Nhựa sơn | huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | | | | |
| 84 | Tân Cương | Chè | xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên | | | | * |
| 85 | Tăng Tiến | Mây tre | xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên, Bắc Giang | | * | | |
| 86 | Thái Bình | Bánh cây | tỉnh Thái Bình | | | | |
| 87 | Thái Bình | Ói Bo | tỉnh Thái Bình | | | | |
| 88 | Thái Nguyên | Chè | tỉnh Thái Nguyên | | ** | | |
| 89 | Thanh Hà | Vải thiều | huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương | | | | ** |
| 90 | Thanh Hóa | Bánh chè lam | tỉnh Thanh Hoá | | | | |
| 91 | Thượng Sơn | Trà Shan tuyết | xã Thượng Sơn, huyện Vị Xuyên, Hà Giang | | | | |
| 92 | Tiên Lãng | Thuốc lao | huyện Tiên Lãng và huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng | | | | |
| 93 | Tổng Xá | Đúc đồng | làng Tổng Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định | | | | |
| 94 | Tiên Yên | Gà | huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh | | | | |
| 95 | Trùng Khánh | Hạt dẻ | huyện Trùng Khánh, Cao Bằng | | | | |
| 94 | Ước Lễ | Giò chả | làng Ước Lễ, xã Tân Ước, huyện Thanh Oai, Hà Tây | | | | |
| 95 | Văn Yên | Quế | huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái | | | | |
| 96 | Vân Đình | Thịt chó | thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây | | | | |

| Stt | Địa danh | Sản phẩm | Vùng địa lý tương ứng với địa danh | Đã được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ | | | |
|------------------------|------------|--------------|--|---------------------------------------|-------|-------|-------|
| | | | | NH | NH TT | NH CN | CD ĐL |
| 97 | Vân Đình | Vịt cỏ | thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây | | | | |
| 98 | Vân Đồn | Sá sùng | huyện đảo Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh | | | | |
| 99 | Việt Trì | Thịt chó | thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ | | | | |
| 100 | Xuân Đình | Hồng Xiêm | xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội | | | | |
| 101 | Yên Châu | Xoài | huyện Yên Châu, Sơn La | | | | |
| 102 | Yên Minh | Gạo | huyện Yên Minh, Hà Giang | ** | | | |
| 103 | Yên Minh | Xoài | huyện Yên Minh, Hà Giang | ** | | | |
| 104 | Yên Phú | Rượu nếp | xã Yên Phú, huyện ý Yên, Nam Định | * | | | |
| II. Miền Trung: | | | | | | | |
| 105 | Bang | Nước khoáng | Suối Bang, miền Tây nam huyện Lệ Thủy, Quảng Bình | | | | |
| 106 | Bảo Ninh | Nước mắm | xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, Quảng Trị | | | | |
| 107 | Châu Giang | Dệt | ấp Châu Giang, xã Phú Hiệp, huyện Phú Tân, An Giang | | * | | |
| 108 | Đà Nẵng | Mành Mây | thành phố Đà Nẵng | | | | |
| 109 | Hòa Vang | Dưa Gang | Hòa Vang, Đà Nẵng | | | | |
| 110 | Hội An | Rau Trà quế | thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam | | * | | |
| 111 | Huế | Bánh bột lọc | thành phố Huế | | | | |
| 112 | Huế | Kẹo mè xừng | thành phố Huế | | | | |
| 113 | Huế | Mắm tôm chua | thành phố Huế | | | | |
| 114 | Huế | Nón lá | thành phố Huế | | | | |
| 115 | Huế | Thanh Trà | thành phố Huế | | ** | | |
| 116 | Khe Sanh | Cà phê | vùng Khe Sanh - Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị | | | | |
| 117 | Kim Bồng | Đồ mộc | làng mộc Kim Bồng, xã Cẩm Kim, thị xã Hội An, Quảng Nam | | | | |
| 118 | Lý Sơn | Hành, tỏi | huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi | * | | | |
| 119 | Nam Ô | Nước mắm | khu vực Nam Ô, phường Hoà Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | | | | |

| Stt | Địa danh | Sản phẩm | Vùng địa lý tương ứng với địa danh | Đã được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ | | | |
|-----------------------|-------------|---------------|--|---------------------------------------|-------|-------|-------|
| | | | | NH | NH TT | NH CN | CD ĐL |
| 120 | Non nước | Đá Mỹ Nghệ | Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng | | | | |
| 121 | Phường đúc | Đồng | phường Phường Đúc, Huế | | | | |
| 122 | Quảng Thuận | Nón lá | xã Quảng Thuận, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình | | | | |
| 123 | Quảng Trị | Hồ Tiêu | tỉnh Quảng Trị | | | | |
| 124 | Tiên Phước | Hồ Tiêu | huyện Tiên Phước, Quảng Nam | | * | | |
| 125 | Trà My | Quế | huyện Trà My, Quảng Nam | | | | |
| 126 | Tuy Lộc | Rượu | thôn Tuy Lộc, huyện Lệ Thủy, Quảng Bình | | | | |
| 127 | Vinh | Cam | Vùng Phủ Quỳ, thành phố Vinh, Nghệ An | | | | ** |
| 128 | Yên Nê | Lúa Giống | làng chiếu Yên Nê, xã Hòa Tiến Hòa Vang, Đà Nẵng | | | | |
| III. Miền Nam: | | | | | | | |
| 129 | An Giang | Cá Basa | tỉnh An Giang | | | | |
| 130 | An Giang | Thủy sản | tỉnh An Giang | | ** | | |
| 131 | Bà Đen | Măng cầu | Núi Bà Đen, Tây Ninh | | | | |
| 132 | Bàu Trúc | Gốm | làng Bàu Trúc, thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận | * | | | |
| 133 | Bảo Lộc | Bơ sáp | huyện Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng | | | | |
| 134 | Bảo Lộc | Chè | huyện Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng | | | | |
| 135 | Bảo Lộc | Mít tố nữ | huyện Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng | | | | |
| 136 | Bảy Núi | Gạo Nàng Nhen | Vùng Bảy Núi thuộc 2 huyện Tri Tôn - Tịnh Biên, An Giang | | | | |
| 137 | Bến Tre | Bưởi da xanh | Tỉnh Bến Tre | | | | * |
| 138 | Bến Tre | Chị xơ dừa | Tỉnh Bến Tre | | | | |
| 139 | Bến Tre | Dừa Bến Tre | Tỉnh Bến Tre | | | | |
| 140 | Bến Tre | Kẹo dừa | Tỉnh Bến Tre | | ** | | |
| 141 | Biên Hòa | Bưởi | thành phố Biên Hòa, Đồng Nai | | ** | | |

| Stt | Địa danh | Sản phẩm | Vùng địa lý tương ứng với địa danh | Đã được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ | | | |
|-----|---------------|----------------|---|---------------------------------------|-------|-------|-------|
| | | | | NH | NH TT | NH CN | CD ĐL |
| 142 | Bình Đức | Gốm (Chăm-pa) | làng gốm Bình Đức, huyện Bắc Bình, Bình Thuận | | | | |
| 143 | Bình Lãng | Trống | xã Bình Lãng, huyện Tân Trụ, Long An | | | | |
| 144 | Bình Minh | Bắp nếp | huyện Bình Minh, Vĩnh Long | | | | |
| 145 | Bình Minh | Bưởi Năm Roi | huyện Bình Minh, Vĩnh Long | | | | |
| 146 | Bình Minh | Khoai lang | huyện Bình Minh, Vĩnh Long | | | | |
| 147 | Bình Minh | Sà lách soong | huyện Bình Minh, Vĩnh Long | | | | |
| 148 | Bình Thuận | Thanh Long | Tỉnh Bình Thuận | | | | ** |
| 149 | B'laho | Chè | huyện Bảo Lộc và Bảo Lâm, Lâm Đồng | | | | |
| 150 | Buôn Mê Thuột | Cà Phê | thành phố Buôn Ma Thuột, ĐăkLăk | | | | ** |
| 151 | Cái Mơn | Chôm chôm nhãn | ấp Quy Sơn, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre | | ** | | |
| 152 | Cái Mơn | Măng cụt | ấp Quy Sơn, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre | | ** | | |
| 153 | Cái Mơn | Nhãn hạt tiêu | ấp Quy Sơn, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre | | ** | | |
| 154 | Cái Mơn | Sầu Riêng | ấp Quy Sơn, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre | | ** | | |
| 155 | Cầu Đất | Chè | Cầu Đất, Đà Lạt, Lâm Đồng | | | | |
| 156 | Châu Đốc | Đặc sản mắm | thị xã Châu Đốc, An Giang | | * | | |
| 157 | Chợ Đào | Gạo Nàng Thơm | xã Mỹ Lệ, huyện Cần Đước, Long An | | | | * |
| 158 | Chợ Gạo | Nếp bè | huyện Chợ Gạo, Tiền Giang | | ** | | |
| 159 | Chợ Gạo | Thanh Long | huyện Chợ Gạo, Tiền Giang | | ** | | |
| 160 | Chư Sê | Hồ tiêu | huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai | | ** | | |
| 161 | Đà Lạt | Bắp cải | thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | | | | |
| 162 | Đà Lạt | Bơ sáp | thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | | | | |
| 163 | Đà Lạt | Cải thảo | thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | | | | |
| 164 | Đà Lạt | Chuối | thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | | | | |

| Stt | Địa danh | Sản phẩm | Vùng địa lý tương ứng với địa danh | Đã được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ | | | |
|-----|----------------------|--------------------|--|---------------------------------------|-------|-------|-------|
| | | | | NH | NH TT | NH CN | CD ĐL |
| 165 | Đà Lạt | Đào | thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | | | | |
| 166 | Đà Lạt | Hoa địa lan | thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | | | | |
| 167 | Đà Lạt | Hồng | thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | | | | |
| 168 | Đà Lạt | Sa lát | thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | | | | |
| 169 | Đà Lạt | Súp lơ | thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | | | | |
| 170 | Đắc Lắc | Bơ | tỉnh Đắc Lắc | | | | |
| 171 | DakMil | Cà phê | huyện DakMil, ĐakNông | ** | | | |
| 172 | Đồng Khởi | Sầu riêng Chín Hóa | ở Ấp Bình Tây, xã Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre | | | | |
| 173 | Đồng Nai | Gốm | tỉnh Đồng Nai | ** | | | |
| 174 | Đồng Tháp | Xoài | tỉnh Đồng Tháp | | | | |
| 175 | Đức Lập | Cà Phê | xã Đức Lập, huyện Đắc Mil, DakNong | | | | |
| 176 | Gò Công | Dưa | huyện Gò Công Tây, Tiền Giang | * | | | |
| 177 | Gò Công | Sori | huyện Gò Công, Tiền Giang | | ** | | |
| 178 | Gò Đen | Rượu đế | làng Gò Đen, huyện Bến Lức, Long An | | | | |
| 179 | Hậu Giang | Bưởi Năm Roi | tỉnh Hậu Giang | | | | |
| 180 | Hậu Giang | Cá Thát Lát | tỉnh Hậu Giang | | | | |
| 181 | Hòa Lộc | Xoài cát | xã Hoà Lộc, huyện Cái Bè, Tiền Giang | | ** | | |
| 182 | Hồng Dân | Gạo một bụi đở | huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu | | | | * |
| 183 | Lái Thiêu | Măng cụt | thị trấn Lái Thiêu, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương | | | | |
| 184 | Lai Vung | Quýt | huyện Lai Vung, Đồng Tháp | | | | * |
| 185 | Lò Rèn-Vĩnh Kim | Vú sữa | xã Vĩnh Kim, huyện Châu Thành, Tiền Giang | | ** | | |
| 186 | Long An | Nếp Ngổng | tỉnh Long An | | | | |
| 187 | Long Điền Tây - Đồng | Muối ăn | tỉnh Bạc Liêu | | | | |

| Stt | Địa danh | Sản phẩm | Vùng địa lý tương ứng với địa danh | Đã được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ | | | |
|-----|-------------|----------------|--|---------------------------------------|-------|-------|-------|
| | | | | NH | NH TT | NH CN | CD ĐL |
| | Hải | | | | | | |
| 188 | Long Hồ | Nhân da bò | huyện Long Hồ, Vĩnh Long | | | | |
| 189 | Mang Thít | Xoài xiêm nùm | huyện Mang Thít, Vĩnh Long | | | | |
| 190 | Mỹ Thạnh An | Bưởi da xanh | xã Mỹ Thạnh An, thị xã Bến tre , tỉnh Bến Tre | | ** | | |
| 191 | Ngọc An | Bánh tráng dừa | thôn Ngọc An Trung, xã Hoài Thanh Tây, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định | ** | | | |
| 192 | Ngọc Linh | Sâm | vùng núi Ngọc Linh (thuộc huyện Trà My, Quảng Nam và huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum) | | | | * |
| 193 | Ngũ Hiệp | Sầu Riêng | xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang | | ** | | |
| 194 | Nha Trang | Nước mắm | thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà | ** | | | |
| 195 | Nhơn Lộc | Bánh tráng dừa | xã Nhơn Lộc, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định | | | | |
| 196 | Nhơn Lộc | Bánh tráng gạo | xã Nhơn Lộc, huyện An Nhơn, Bình Định | ** | | | |
| 197 | Ninh Thuận | Nho | tỉnh Ninh Thuận | | | | |
| 198 | Phan Rang | Nho | thành phố Phan Rang, tỉnh Ninh Thuận | | | | |
| 199 | Phan Thiết | Nước mắm | thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận | | | | ** |
| 200 | Phong Điền | Cam mật | huyện Phong Điền, Cần Thơ | | | | |
| 201 | Phú Mỹ | Rèn | thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, An Giang | * | | | |
| 202 | Phú Quốc | Hạt tiêu | huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang | | | | |
| 203 | Phú Quốc | Nước mắm | huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang | | | | ** |
| 204 | Phú Tân | Đặc sản nếp | huyện Phú Tân, An Giang | | * | | |
| 205 | Sóc Trăng | Gạo thơm | tỉnh Sóc Trăng | | | | * |
| 206 | Sông Hậu | Xoài cát | Sông Hậu, tỉnh Cần Thơ | | | | |
| 207 | Tắc Cậu | Trái khóm | vùng Tắc Cậu, tỉnh Kiên Giang | | | | |
| 208 | Tam Bình | Cam Sành | huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long | ** | | | |
| 209 | Tân Quý | Măng cụt | Cù Lao Tân Quý, huyện Cầu kè, tỉnh Trà Vinh | * | | | |

| Stt | Địa danh | Sản phẩm | Vùng địa lý tương ứng với địa danh | Đã được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ | | | |
|-----|--------------------|-----------------------|--|---------------------------------------|-------|-------|-------|
| | | | | NH | NH TT | NH CN | CD ĐL |
| 210 | Tân Triều | Bưởi | cù lao Tân Triều, xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai | | | | |
| 211 | Tây Ninh | Bánh tráng phơi sương | tỉnh Tây Ninh | | | | |
| 212 | Thiện Mỹ | Lúa thơm | xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long | | | | |
| 213 | U Minh thượng | Khô cá sặc rằn | huyện U Minh thượng, tỉnh Kiên Giang | | | | |
| 214 | Viên Bình-Mỹ Xuyên | Chiều Lao Vên | xã Viên Bình, huyện Mỹ Xuyên, Sóc Trăng | | | | |
| 215 | Vĩnh Kim | Vú sữa | Vĩnh Kim, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang | | ** | | |
| 216 | Vĩnh Long | Gốm đồ | tỉnh Vĩnh Long | | | | |
| 217 | Vĩnh Trạch Đông | Hạt ngô rí (Hạt mùi) | xã Vĩnh Trạch Đông, thị xã Bạc Liêu, Bạc Liêu | | | | |
| 218 | Xuân Hương Đà Lạt | Rau, hoa quả tươi | Hồ Xuân Hương, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng | ** | | | |

Ghi chú: (**) -> Đã được cấp Văn bằng bảo hộ;

(*) -> Đã nộp đơn đăng ký.

Phụ lục 2. Chi tiết các bước tiến hành đăng ký nhãn hiệu tập thể

| Stt | Nội dung công việc | Sản phẩm/kết quả | Phương pháp thực hiện | Người thực hiện |
|-----------|---|---|--|--|
| I | Xây dựng các điều kiện cần thiết để tiến hành đăng ký nhãn hiệu tập thể | | | |
| 1 | Xác định sản phẩm mang nhãn hiệu | Danh mục sản phẩm dự kiến mang nhãn hiệu tập thể | Khảo sát thị trường; thống nhất giữa các nhà sản xuất | Tổ chức tập thể/ Ban vận động thành lập |
| 2 | Xác định các thành viên sẽ sử dụng nhãn hiệu | Danh sách các nhà sản xuất nhất trí tham gia cùng xây dựng và sử dụng nhãn hiệu tập thể | Vận động tham gia xây dựng nhãn hiệu tập thể | - nt - |
| 3 | Xác định tiêu chuẩn/yêu cầu về chất lượng đối với sản phẩm | Các chỉ tiêu và yêu cầu chất lượng đối với các loại sản phẩm dự kiến mang nhãn hiệu tập thể | Điều tra thị trường, người kinh doanh, tiêu dùng; Phân tích mẫu sản phẩm | - nt - |
| 4 | Xác định tiêu chuẩn/yêu cầu đối với việc sản xuất, đóng gói, bảo quản... sản phẩm | Các tiêu chuẩn/yêu cầu về quy trình sản xuất sản phẩm; bao bì, ghi nhãn sản phẩm; bảo quản sản phẩm | Điều tra thực tiễn sản xuất; đóng gói; bảo quản...; Thuê khoán chuyên gia... | - nt - |
| 5 | Xác định nội dung, cơ chế kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu | Dự thảo Quy chế sử dụng nhãn hiệu được các phê chuẩn | Thuê khoán chuyên gia tư vấn xây dựng; Bàn bạc, trao đổi giữa các thành viên | - nt - |
| 6 | Xác định mẫu nhãn hiệu | Các mẫu nhãn hiệu; Kết quả tra cứu, khẳng định mẫu nhãn hiệu đáp ứng yêu cầu bảo hộ; Mẫu nhãn hiệu được lựa chọn. | Thuê thiết kế nhãn hiệu, tra cứu nhãn hiệu; tổ chức lấy ý kiến góp ý cho các mẫu nhãn hiệu | - nt - |
| 7 | Xác định/thành lập đơn vị có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể | Đơn vị có quyền nộp đơn được xác định (<i>Hợp tác xã; Hội nghề nghiệp; Tổng công ty...</i>) | Chỉ định/Thành lập đơn vị có đủ tư cách đứng tên nộp đơn | Chính quyền địa phương |
| II | Đăng ký nhãn hiệu tập thể | | | |
| 8 | Xây dựng hồ sơ Đơn đăng ký | Các tài liệu cần thiết: Tờ khai; Mẫu nhãn hiệu; Quy chế sử dụng nhãn hiệu; Danh sách các thành viên được sử dụng nhãn hiệu... | Thuê chuyên gia tư vấn | Đơn vị có quyền nộp đơn |
| 9 | Nộp và theo dõi Đơn đăng ký | Phiếu tiếp nhận đơn; Quyết định đăng bạ nhãn hiệu | Phối hợp với Cục Sở hữu trí tuệ | Đơn vị có quyền nộp đơn |

Phụ lục 3. Chi tiết các bước tiến hành đăng ký nhãn hiệu chứng nhận

| Stt | Nội dung công việc | Sản phẩm/kết quả | Phương pháp thực hiện | Người thực hiện |
|---|--|--|--|--|
| I Xây dựng các điều kiện cần thiết để tiến hành đăng ký nhãn hiệu chứng nhận | | | | |
| 1 | Xác định sản phẩm có các đặc tính nhất định cần được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận | Danh mục sản phẩm dự kiến mang nhãn hiệu chứng nhận | Phòng vãn; khảo sát về sản phẩm, sự cần thiết phải xác nhận các đặc tính của sản phẩm | Chính quyền địa phương |
| 2 | Xác định/thành lập đơn vị có chức năng chứng nhận đặc tính của sản phẩm | Đơn vị có chức năng/ được trao quyền quyền nộp đơn (Chi cục TC-ĐL-CL, Hội sản xuất, kinh doanh sản phẩm...) | Chỉ định/Thành lập đơn vị có chức năng chứng nhận | - nt - |
| 3 | Xác định các tổ chức, cá nhân sẽ sử dụng nhãn hiệu chứng nhận | Danh sách các thành viên nhất trí tham gia cùng xây dựng và sử dụng nhãn hiệu chứng nhận | Khảo sát tình hình sản xuất, kinh doanh, nhu cầu cần được chứng nhận đối với sản phẩm | Đơn vị có chức năng chứng nhận đặc tính của sản phẩm |
| 4 | Xác định đặc tính (chất lượng, nguồn gốc địa lý, quy trình sản xuất, đóng gói, bảo quản...) của sản phẩm cần được chứng nhận | Các chỉ tiêu và yêu cầu chất lượng, nguồn gốc địa lý, quy trình sản xuất, đóng gói, bảo quản sản phẩm được mang nhãn hiệu chứng nhận | Điều tra nhu cầu thị trường, nhà kinh doanh, tiêu dùng; điều tra thực tiễn sản xuất hàng hoá; phân tích mẫu sản phẩm.... | - nt - |
| 5 | Xác định nội dung, cơ chế kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận | Dự thảo Quy chế kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận | Thuê chuyên gia; Tham khảo ý kiến của các tổ chức, cá nhân sẽ sử dụng nhãn hiệu chứng nhận | - nt - |
| 6 | Xác định mẫu nhãn hiệu | Mẫu nhãn hiệu; Kết quả tra cứu, khẳng định mẫu nhãn hiệu đáp ứng yêu cầu bảo hộ; Mẫu nhãn hiệu được lựa chọn. | Thuê chuyên gia thiết kế, tra cứu nhãn hiệu. | - nt - |
| II Đăng ký nhãn hiệu chứng nhận | | | | |
| 7 | Xây dựng hồ sơ Đơn đăng ký | Các tài liệu cần thiết: Tờ khai; Mẫu nhãn hiệu; Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận; Kinh phí nộp đơn | Thuê chuyên gia | Đơn vị có quyền nộp đơn |
| 8 | Nộp và theo đuổi Đơn đăng ký | Phiếu tiếp nhận đơn; Quyết định đăng bạ nhãn hiệu | Phối hợp với Cục Sở hữu trí tuệ | Đơn vị có quyền nộp đơn; Cục SHTT |

Phụ lục 4. Chi tiết các nội dung cần thực hiện để đăng ký và quản lý chỉ dẫn địa lý

| Stt | Công việc | Mô tả chi tiết | Mục tiêu/ Sản phẩm | Biện pháp thực hiện | Đơn vị thực hiện |
|---|--|---|--|---|---|
| I | Xây dựng cơ sở khoa học, thực tiễn phục vụ việc đăng ký và quản lý chỉ dẫn địa lý | | | | |
| 1 | Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, tài liệu về nông sản và vùng sản xuất nông sản | 1.1. Thu thập tài liệu, kết quả nghiên cứu về nông sản và vùng sản xuất 1.2. Điều tra, khảo sát vùng sản xuất để xác định quy mô, hiện trạng sản xuất và nhu cầu bảo hộ CDĐL | - Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát: + Mô tả sản phẩm và vùng sản xuất + Giá trị kinh tế - xã hội, danh tiếng của sản phẩm - Đánh giá nhu cầu bảo hộ CDĐL. | - Khảo sát, điều tra, thăm dò ý kiến; - Thu thập tài liệu và xử lý thông tin | - Đơn vị chủ trì xây dựng CDĐL; - Cơ quan chuyên môn được giao đánh giá tính đặc thù của sản phẩm. |
| 2 | Xác định đặc thù về tính chất - chất lượng sản phẩm | 2.1. Xác định tiêu chí mô tả tính đặc thù của sản phẩm; lựa chọn phương pháp tìm ra giá trị các tiêu chí đó | Danh mục tiêu chí mô tả chất lượng sản phẩm | Thu thập và phân tích mẫu theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành | Cơ quan chuyên môn được giao đánh giá tính đặc thù của sản phẩm. |
| 2.2. Xây dựng phương án đánh giá tính đặc thù | | Phương án xác định tính đặc thù | | | |
| 2.3. Tiến hành triển khai các nội dung theo phương án đã xác định | | Các mẫu sản phẩm được thu thập theo Quy chế lấy mẫu | | | |
| 2.4. Sử dụng các phương pháp chuyên môn để xác định giá trị các tiêu chí mô tả tính đặc thù của các mẫu sản phẩm thu được | | Phương pháp đánh giá tính đặc thù; Kết quả xác định đặc thù của các mẫu thu được | | | |
| 2.5. So sánh kết quả phân tích mẫu sản phẩm để rút ra giá trị các tiêu chí đặc thù của sản phẩm | | Danh mục và giá trị các tiêu chí mô tả tính đặc thù sản phẩm | | | |
| 2.6. Mô tả tiêu chí về cảm quan của sản phẩm khác biệt với sản phẩm của địa phương khác | | Danh mục và giá trị các tiêu chí mô tả đặc thù về cảm quan của sản phẩm | | | |

| Stt | Công việc | Mô tả chi tiết | Mục tiêu/ Sản phẩm | Biện pháp thực hiện | Đơn vị thực hiện |
|-----|---|--|--|---|---|
| 3 | Xác định đặc thù về điều kiện tự nhiên, con người ảnh hưởng đến đặc thù của sản phẩm | <p>3.1. Xác định các tiêu chí mô tả về điều kiện tự nhiên, con người ảnh hưởng đến đặc thù của sản phẩm; lựa chọn phương pháp phân tích nhằm tìm ra giá trị các tiêu chí đó</p> <p>3.2. Xây dựng phương án, Quy chế lấy và phân tích mẫu nông hoá thổ nhưỡng</p> <p>3.3. Tiến hành lấy mẫu nông hoá, thổ nhưỡng theo Quy chế</p> <p>3.4. Đo đạc các yếu tố tự nhiên khác; xác định các yếu tố con người có ảnh hưởng đến đặc thù của sản phẩm</p> <p>3.5. Xác định giá trị các tiêu chí mô tả điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến đặc thù của sản phẩm</p> <p>3.6. So sánh kết quả phân tích mẫu để rút ra các giá trị các tiêu chí đặc thù chỉ có ở vùng sản xuất sản phẩm</p> | <p>Danh mục tiêu chí mô tả điều kiện tự nhiên, con người ảnh hưởng đến tính đặc thù của sản phẩm và phương pháp phân tích tương ứng</p> <p>Quy chế lấy mẫu</p> <p>Các mẫu nông hoá, thổ nhưỡng được thu thập theo Quy chế lấy mẫu</p> <p>Số liệu về các yếu tố tự nhiên khác; thông tin về các yếu tố con người có ảnh hưởng đến đặc thù của sản phẩm</p> <p>Kết quả định tính, định lượng các tiêu chí mô tả điều kiện tự nhiên, con người của các vùng</p> <p>Danh mục và giá trị các tiêu chí mô tả đặc thù về điều kiện tự nhiên, con người vùng sản xuất sản phẩm</p> | Thu thập và phân tích mẫu theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành | Cơ quan chuyên môn được giao phân tích, đánh giá tính đặc thù của sản phẩm. |
| 4 | Xác định mối liên hệ giữa đặc thù về điều kiện tự nhiên, con người vùng sản xuất với đặc thù của sản phẩm | Trên cơ sở các kết quả phân tích thu được, sử dụng các phương pháp thống kê và chuyên môn khác để xác định mối tương quan giữa đặc thù về điều kiện tự nhiên, con người vùng sản xuất với đặc thù của sản phẩm | Kết quả (<i>dưới dạng số liệu, phương trình, đồ thị...</i>) thể hiện tương quan giữa đặc thù về điều kiện tự nhiên, con người và đặc thù của sản phẩm | Lập đồ thị; lập phương trình tuyến tính, thống kê và các phương pháp toán học khác | Các cơ quan chuyên môn có chức năng phù hợp |

| Stt | Công việc | Mô tả chi tiết | Mục tiêu/ Sản phẩm | Biện pháp thực hiện | Đơn vị thực hiện |
|--|---|---|--|---|--|
| 5 | Khoanh vùng khu vực lãnh thổ tương ứng với CDĐL | 5.1. Xây dựng/hoàn thiện bản đồ vùng sản xuất/canh tác nông sản | Bản đồ vùng sản xuất/canh tác nông sản | - Vẽ bản đồ vùng tương ứng với giá trị của từng tiêu chí; - Chồng ghép các bản đồ đơn tính thu được để xác định bản đồ vùng chỉ dẫn địa lý | Cơ quan chuyên môn có chức năng và phương tiện, thiết bị vẽ bản đồ và chồng ghép các bản đồ đơn tính |
| 5.2. Xây dựng các Bản đồ đơn tính tương ứng với giá trị của từng tiêu chí đã được xác định theo điểm 3.6 | | Các Bản đồ đơn tính tương ứng với các tiêu chí đặc thù về điều kiện tự nhiên, con người | | | |
| 5.3. Xây dựng bản đồ vùng lãnh thổ đáp ứng điều kiện đảm bảo tính đặc thù của sản phẩm | | Bản đồ vùng lãnh thổ tương ứng với CDĐL | | | |
| II | Đăng ký chỉ dẫn địa lý | | | | |
| 1 | Thu thập, tổng hợp các tài liệu cần thiết để lập Hồ sơ yêu cầu đăng bạ CDĐL | Thu thập các tài liệu báo cáo, kết quả phân tích đánh giá chất lượng sản phẩm và các điều kiện tự nhiên, con người quyết định tính đặc thù của sản phẩm | Các tài liệu cần thiết cho việc yêu cầu đăng ký CDĐL | Thu thập, tổng hợp và xử lý thông tin, tài liệu | Tổ chức chủ trì xây dựng chỉ dẫn địa lý |
| 2 | Lập Tờ khai yêu cầu đăng ký CDĐL | Lập Tờ khai yêu cầu đăng ký CDĐL theo mẫu do Cục SHTT ấn hành | Tờ khai theo mẫu quy định | - | -nt- |

| Stt | Công việc | Mô tả chi tiết | Mục tiêu/ Sản phẩm | Biện pháp thực hiện | Đơn vị thực hiện |
|------------|---|---|---|--|---------------------|
| 3 | Lập Bản thuyết minh tính chất đặc thù của sản phẩm nông sản | Bản thuyết minh gồm các nội dung: CDĐL, tên sản phẩm, đặc thù về cảm quan và chất lượng sản phẩm, đặc thù về điều kiện tự nhiên, con người ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm; mối liên hệ giữa đặc thù về điều kiện tự nhiên với đặc thù chất lượng sản phẩm, căn cứ và phương pháp xác định phạm vi vùng tương ứng với CDĐL... | Bản thuyết minh tính đặc thù của sản phẩm mang CDĐL | - | - nt- |
| 4 | Chuẩn bị các tài liệu liên quan khác (nếu có) | - Mô tả vùng CDĐL theo Bản đồ đã lập; - Quy chế quản lý CDĐL; - Quy trình kỹ thuật canh tác, chế biến bảo quản nông sản mang CDĐL. | Các tài liệu hỗ trợ Đơn đăng ký CDĐL | - Soạn thảo trưng cầu ý kiến góp ý cho bản mô tả, quy chế... | - nt- |
| 5 | Nộp và theo đuổi Đơn | - Tiến hành nộp Đơn tại Cục SHTT; - Theo dõi tiến trình đơn và tiến hành các thủ tục cần thiết nếu có yêu cầu | CDĐL được đăng ký | - | - nt- |
| 6 | Trao quyền sử dụng CDĐL | - Xem xét, đánh giá khả năng sử dụng CDĐL của các tổ chức cá nhân có nhu cầu để quyết định trao quyền sử dụng CDĐL căn cứ trên các kết quả phân tích, đánh giá của cơ quan chuyên môn về chất lượng sản phẩm | Quyền sử dụng CDĐL được trao cho các tổ chức, cá nhân đạt yêu cầu | - Kiểm tra thực tế - Đánh giá, xem xét - Tham khảo ý kiến chuyên gia, người có kinh nghiệm | - nt- |
| III | Thiết lập và vận hành hệ thống quản lý CDĐL | | | | |
| A | Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý tập thể đối với CDĐL | | | | |

| Stt | Công việc | Mô tả chi tiết | Mục tiêu/ Sản phẩm | Biện pháp thực hiện | Đơn vị thực hiện |
|-----|---|---|--|---|--|
| 1 | Thành lập Tổ chức tập thể của các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang CDĐL | - Tổ chức này do những nhà sản xuất, kinh doanh nông sản thống nhất lập nên, đại diện cho quyền lợi của các thành viên - Tổ chức hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện cùng chia sẻ rủi ro và phân chia lợi nhuận | Tổ chức được thành lập dưới dạng hội/hiệp hội, hợp tác xã... | - Vận động thành viên - Xây dựng điều lệ hoạt động - Đăng ký hoạt động - Tổ chức thành lập | - UBND, Sở KHCN, NNPTNT, Sở Nội vụ - Cục SHTT (tư vấn, hỗ trợ chuyên môn) |
| 2 | Xây dựng cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của hệ thống quản lý tập thể đối với CDĐL | - Xây dựng cơ chế, quy trình, phương pháp hoạt động của hệ thống quản lý tập thể - Trong giai đoạn đầu, có thể đề xuất hỗ trợ về phương pháp luận, kỹ thuật và kinh phí từ phía các cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan chuyên môn | Thực hiện chức năng quản lý tập thể: giám sát hoạt động của các thành viên; quản lý tình trạng sản xuất, việc sử dụng tem, nhãn, bao bì sản phẩm; ban hành, hướng dẫn, giám sát thực hiện các quy trình kỹ thuật, thiết lập và vận hành hệ thống thương mại hoá sản phẩm... | - Kiểm tra thực tế - Xử lý vi phạm | - Tổ chức tập thể của các nhà sản xuất, kinh doanh đặc sản mang chỉ dẫn địa lý - Các cơ quan chuyên môn liên quan |
| 3 | Xây dựng các phương tiện, điều kiện cần thiết cho hoạt động quản lý tập thể | 3.1. Xây dựng và ban hành các quy trình kỹ thuật về sản xuất, thu hoạch, chế biến, bảo quản nông sản mang CDĐL 3.2. Xây dựng hệ thống và quy trình sử dụng tem, nhãn, bao bì dùng cho sản phẩm mang CDĐL | Bảo đảm chất lượng sản phẩm thông qua việc kiểm soát thống nhất từ khâu sản xuất, thu hoạch, chế biến, bảo quản đến đưa ra thị trường - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn được gắn tem, nhãn theo đúng quy trình; - Đảm bảo khả năng kiểm soát và truy xuất nguồn gốc sản phẩm; - Đảm bảo việc quảng bá sản phẩm. | - Thuê khoán chuyên môn - Trưng cầu ý kiến góp ý | - Tổ chức tập thể của các nhà sản xuất, kinh doanh đặc sản |

| Stt | Công việc | Mô tả chi tiết | Mục tiêu/ Sản phẩm | Biện pháp thực hiện | Đơn vị thực hiện |
|----------|--|--|---|--|---|
| B | Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý của địa phương đối với chỉ dẫn địa lý | | | | |
| 1 | Chỉ định Cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý của địa phương | UBND cấp tỉnh có thể trực tiếp hoặc chỉ định Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý của địa phương. | Cơ quan quản lý CDĐL được thành lập để thống nhất quản lý CDĐL theo quy định, trong đó có cấp, thu hồi quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý. | Quyết định giao chức năng quản lý CDĐL cho cơ quan quản lý CDĐL | UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 2 | Chỉ định Cơ quan kiểm soát chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý | - Cơ quan kiểm soát chất lượng sản phẩm mang CDĐL phải không tham gia sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang CDĐL và có đủ các điều kiện về nhân lực, phương tiện đánh giá chất lượng sản phẩm. - Cơ quan này nên được giao cho các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm (Chi cục TCĐLCL) nhằm tận dụng các điều kiện có sẵn về cơ sở vật chất và nhân lực | Cơ quan kiểm soát chất lượng sản phẩm mang CDĐL được chỉ định và đảm bảo chức năng: kiểm tra, xác nhận đủ năng lực sử dụng CDĐL; kiểm soát, chứng nhận chất lượng sản phẩm được phép mang CDĐL; kiểm soát chất lượng sản phẩm mang CDĐL trên thị trường | - Quyết định giao chức năng kiểm soát chất lượng sản phẩm mang CDĐL ; - Kiểm tra bằng các phương pháp phân tích, đánh giá chất lượng sản phẩm | - Cơ quan quản lý CDĐL - Cơ quan kiểm soát chất lượng sản phẩm mang CDĐL |
| 3 | Xây dựng các phương tiện, điều kiện cần thiết cho hoạt động quản lý CDĐL | 2.1. Xây dựng và ban hành Quy chế quản lý CDĐL và Quy chế kiểm soát chất lượng sản phẩm mang CDĐL | Đảm bảo việc sử dụng CDĐL được quản lý theo quy định | -Thuê khoán chuyên môn - Trưng cầu ý kiến | - Cơ quan quản lý CDĐL; - Cơ quan kiểm soát chất lượng |

| Stt | Công việc | Mô tả chi tiết | Mục tiêu/ Sản phẩm | Biện pháp thực hiện | Đơn vị thực hiện |
|-----------|---|--|---|---|---|
| | | 2.2. Thiết kế hệ thống tem chứng nhận chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và xây dựng quy trình cấp, sử dụng tem chứng nhận chất lượng sản phẩm mang CDĐL | Đảm bảo chất lượng nông sản mang CDĐL | góp ý | sản phẩm mang CDĐL |
| IV | Lựa chọn, xác định vùng điển hình thuộc khu vực chỉ dẫn địa lý để áp dụng hệ thống quản lý | | | | |
| | Lựa chọn, xác định vùng cụ thể thuộc khu vực chỉ dẫn địa lý để áp dụng hệ thống quản lý | <ul style="list-style-type: none"> - Xác định tính đặc thù của sản phẩm, chọn vùng địa lý tạm thời (là một phần của các vùng địa lý) có các đặc thù về điều kiện tự nhiên, con người để tiến hành tổ chức quản lý; - Đăng ký CDĐL cho sản phẩm (với tính đặc thù đã xác định tạm thời) và vùng chỉ dẫn địa lý (đã khoan tạm thời) - Nghiên cứu, đánh giá kỹ hơn về sản phẩm và vùng địa lý để có thể mở rộng, đồng thời mở rộng phạm vi vùng quản lý đối với chỉ dẫn địa lý để tiến hành các thủ tục đăng ký bổ sung. | <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ dẫn địa lý được đăng ký; - Hệ thống quản lý chỉ dẫn địa lý được triển khai áp dụng tại vùng xác định | <ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn vùng điển hình; xác định các đặc thù của sản phẩm - Áp dụng hệ thống quản lý tại vùng đã chọn | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan quản lý CDĐL; Các cơ quan chuyên môn liên quan; Tổ chức tập thể của các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang CDĐL |
| V | Xây dựng và triển khai các hoạt động phát triển giá trị chỉ dẫn địa lý | | | | |
| 1 | Nghiên cứu, tổ chức áp dụng công nghệ mới nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm mang CDĐL | <p>1.1. Nghiên cứu, tìm kiếm công nghệ tiên tiến phù hợp với việc cải thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm mang CDĐL</p> <p>1.2. Tổ chức áp dụng công nghệ mới vào sản xuất</p> | Chất lượng sản phẩm mang CDĐL được duy trì và nâng cao. | Nghiên cứu và ứng dụng triển khai | <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức tập thể của các nhà sản xuất, kinh doanh đặc sản - Sở KHCN, NNPTNT |

| Stt | Công việc | Mô tả chi tiết | Mục tiêu/ Sản phẩm | Biện pháp thực hiện | Đơn vị thực hiện |
|-----|--|--|---|--------------------------|---|
| 2 | Thiết lập, vận hành các kênh thương mại cho sản phẩm | 2.1. Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, phương tiện quảng bá, giới thiệu sản phẩm mang CDĐL | - Các phương tiện quảng bá sản phẩm được xây dựng, phát hành và đưa vào sử dụng; - Danh tiếng sản phẩm mang CDĐL được quảng bá và giới thiệu rộng rãi. | Các biện pháp thương mại | - Tổ chức tập thể của các nhà sản xuất, kinh doanh đặc sản - Sở Thương mại |
| | | 2.2. Xây dựng mạng lưới thương mại hoá sản phẩm | - Hệ thống phân phối sản phẩm - Giá trị sản phẩm được nâng cao | | |

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | | TRANG |
|----------------|--|----------|
| Lời nói đầu | | 1 |
| Phần I | Các vấn đề chung | 4 |
| 1 | Các khái niệm | 4 |
| 2 | Cơ sở pháp lý của việc bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với địa danh dùng cho đặc sản | 4 |
| 3 | Tóm tắt các quy định về bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với địa danh dùng cho đặc sản | 5 |
| 3.1 | <i>Quy định về bảo hộ nhãn hiệu tập thể</i> | 5 |
| 3.2 | <i>Quy định về bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận</i> | 7 |
| 3.3 | <i>Quy định về bảo hộ chỉ dẫn địa lý</i> | 9 |
| Phần II | Lựa chọn hình thức bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với địa danh dùng cho đặc sản | 5 |
| 1 | Căn cứ vào hiện trạng bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với địa danh | 14 |
| 2 | Căn cứ vào đặc thù của mỗi hình thức bảo hộ | 14 |
| 3 | Đề xuất các bước tiến hành đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với địa danh sử dụng cho các đặc sản của địa phương | 17 |

| Phần Phụ lục | | |
|---------------------|---|----|
| Phụ lục 1 | Danh mục các địa danh được sử dụng cho đặc sản và tình trạng bảo hộ sở hữu trí tuệ (tính đến ngày 15/10/2007) | 20 |
| Phụ lục 2 | Chi tiết các bước tiến hành đăng ký nhãn hiệu tập thể | 29 |
| Phụ lục 3 | Chi tiết các bước tiến hành đăng ký nhãn hiệu chứng nhận | 30 |
| Phụ lục 4 | Chi tiết các bước cần thực hiện để đăng ký và quản lý chỉ dẫn địa lý | 31 |



Cục Sở hữu trí tuệ

Văn phòng Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp

384-386 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

ĐT: 04.5571843 / 04.8583069 (198/222) Fax: 04. 5575064

E-mail: hotrotuvan@noip.gov.vn

Website: www.hotrotuvan.com.vn

www.noip.gov.vn